

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **35/2019/HNGĐ-ST**
Ngày 03 - 6 - 2019
“V/v tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Chọn**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Bùi Minh Cảnh**

2. Bà **Đoàn Hồng Vân**

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thúy Kiều, Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy, Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2019/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2019 về việc tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 22 tháng 4 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2019/QĐST-HNGĐ, ngày 13 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị U**, sinh năm 1963.

2. Bị đơn: Ông **Trần Văn T**, sinh năm 1952.

Cùng cư trú: Ấp C, xã H. Y, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

(Bà U có mặt, ông T vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án bà Nguyễn Thị U trình bày yêu cầu như sau:

Bà và ông Trần Văn T chung sống với nhau từ năm 1979, vợ chồng có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán ở địa phương nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông T có mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nên vợ chồng

thường xuyên cự cãi, làm cho hôn nhân không hạnh phúc, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2010 cho đến nay. Nay xét thấy không thể tiếp tục chung sống với ông T, bà U làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Về con chung: Trong thời gian chung sống bà U và ông T có 03 người con chung tên Trần Văn L, sinh năm 1982; Trần Thị Diễm L, sinh năm 1984; Trần Nhật T, sinh năm 1986, hiện Trần Văn L đã chết vào năm 2013. Các con ông bà đã trưởng thành và phát triển bình thường chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra bà U không yêu cầu gì thêm.

Bị đơn ông Trần Văn T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng hợp lệ từ khi thụ lý vụ án đến hòa giải (02 lần), nhưng ông T không hợp tác, cũng không trình bày ý kiến yêu cầu của mình gửi đến Tòa án đối với yêu cầu khởi kiện của bà U. Tòa án đã tiến hành làm các thủ tục tố tụng theo quy định của luật tố tụng dân sự và đưa vụ án ra xét xử vụ án theo thủ tục chung.

Tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án gồm: Đơn khởi kiện xin ly hôn; đơn xác nhận chưa đăng ký kết hôn; sổ hộ khẩu và giấy chứng minh nhân dân tên Nguyễn Thị U, Trần Thị Diễm L, Trần Nhật Trường; trích lục khai tử Trần Văn L; biên bản xác minh ngày 02/4/2019.

Kết quả thu thập chứng cứ:

Theo các biên bản xác minh ngày 02/4/2019 làm việc với đại diện Ban lãnh đạo ấp Cái Nươc cho thấy, bà U và ông T sống với nhau từ năm 1979, sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do ông T có mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, hôn nhân không hạnh phúc ông bà đã sống ly thân từ năm 2010 cho đến nay. Trong thời gian chung sống ông bà có 03 người con chung tên Trần Văn L, sinh năm 1982; Trần Thị Diễm L, sinh năm 1984; Trần Nhật T, sinh năm 1986, hiện anh Linh đã chết vào năm 2013, còn chị Lệ và anh Trường đã trưởng thành và phát triển bình thường.

Tại phiên tòa hôm nay:

Bà U giữ nguyên yêu cầu, ý kiến như đã trình bày trên. Ông T vắng mặt nên không có ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký và nguyên đơn đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, đối với bị đơn vắng mặt lần thứ hai, không lý do.

- Về nội dung: Xét thấy yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị U đối với ông Trần Văn T là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; về con chung hiện đã trưởng thành nên không đề cập xem xét, về tài sản và nợ chung đương sự không yêu cầu nên không đề cập xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của đương sự đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà U xin ly hôn với ông T, bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên. Căn cứ các Điều 28, 35 và 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

[2] Về thủ tục tố tụng: Sau khi vụ án được thụ lý, Tòa án đã giao các văn bản tố tụng hợp lệ cho các đương sự, nhưng ông T vắng mặt không lý do, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông T theo thủ tục chung.

[3] Về nội dung vụ án:

Xét về quan hệ hôn nhân, bà U và ông T cưới nhau vào từ năm 1979, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/QH10, ngày 09/6/2000 quy định: Trong trường hợp vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987, ngày luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình. Do đó, hôn nhân của bà U và ông T là hợp pháp. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà U xin được ly hôn với ông T, do ông T có mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, vợ chồng thường xuyên cự cãi, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và ông bà đã ly thân từ năm 2010 cho đến nay.

Còn ông T thì trong suốt quá trình giải quyết vụ án đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng và thông báo hòa giải hợp lệ nhiều lần đến Tòa án để tiến hành hòa giải, hàn gắn tình cảm, trở về đoàn tụ nhưng ông T không hợp tác và cũng không trình bày ý kiến gì gửi đến Tòa án đối với yêu cầu xin ly hôn của bà U;

Tuy nhiên, qua xác minh ngày 02/4/2019 ý kiến của đại diện Ban lãnh đạo ấp đã xác định, trong quá trình vợ chồng ông bà chung sống thì ông T có mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, vợ chồng thường xuyên cự cãi, bất hòa đời sống hôn nhân không hạnh phúc và vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2010 cho đến nay (Bút lục 42).

Tại phiên tòa hôm nay, bà U cương quyết xin ly hôn với ông T. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân giữa bà U và ông T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử thấy yêu cầu xin ly hôn của bà U là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại các Điều 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Xét về con chung: Ông bà hiện còn 02 người con chung là chị Lệ và anh Trường hiện đều đã trưởng thành và phát triển bình thường, ông bà không yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét giải quyết.

Về tài sản và nợ chung: Bà U xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không đề cập xem xét giải quyết.

[4] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận như nêu ở phần nhận định trên.

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Do bà U là nguyên đơn nên chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết số 35/2000/QH10, ngày 09/6/2000 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về việc áp dụng luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Xử cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị U và ông Trần Văn T.

2. Về con chung: Ông bà hiện còn 02 người con chung tên Trần Thị Diễm L, sinh năm 1984 và Trần Nhựt T, sinh năm 1986 hiện đều đã trưởng thành và phát triển bình thường nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét giải quyết.

3. Về tài sản và nợ chung: Bà U khai nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị U có nghĩa vụ nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0005885 ngày 07 tháng 01 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Vậy bà U đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo:

Án xử công khai, đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện ;
- Lưu.

Trần Thị Chơn

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Dũng Đoàn Hồng Vân

Trần Thị Chon